

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ
GIAO THÔNG CÔNG CỘNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1868 /TT-KHĐT
V/v triển khai thực hiện điều chỉnh
giá vé xe buýt áp dụng trên các
tuyến xe buýt có trợ giá.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2019

KHẨN

Kính gửi: Các doanh nghiệp vận tải đảm nhận hoạt động
trên các tuyến xe buýt có trợ giá.

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-SGTVT ngày 13 tháng 4 năm 2019 của
Sở Giao thông vận tải về việc điều chỉnh giá vé xe buýt áp dụng trên các tuyến
xe buýt có trợ giá (*Đính kèm Quyết định*).

Để đảm bảo việc triển khai điều chỉnh giá vé trên các tuyến xe buýt có trợ
giá thực hiện kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019, Trung tâm đề nghị các doanh
nghiệp vận tải nhanh chóng triển khai thực hiện các nội dung như sau:

- Thông báo cho hành khách và niêm yết thông tin công khai trên tất cả
các phương tiện tham gia hoạt động trên các tuyến xe buýt có trợ giá;
- Tổ chức triển khai, hướng dẫn các nhân viên trong đơn vị biết và thực
hiện;
- Xây dựng kế hoạch đặt in vé xe buýt theo mệnh giá mới được công bố
trên từng tuyến xe buýt để đảm bảo phát hành và sử dụng đúng quy định từ ngày
01 tháng 5 năm 2019.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các doanh
nghiệp vận tải báo cáo về Trung tâm để được hướng dẫn, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Trung tâm;
- P.QLDVGTCC; QLĐH; KHĐT;
- Tổ Website Trung tâm (để đăng tin);
- Lưu VT-KHĐT.CT.

Đính kèm:

- Quyết định 1682/QĐ-SGTVT ngày 13/4/2019.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Trị

Số: 1682/QĐ-SGTVT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giá vé xe buýt áp dụng trên các tuyến xe buýt có trợ giá

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 09 tháng 01 năm 1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Giao thông công chánh; Quyết định số 1187/QĐ-UB ngày 21 tháng 3 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về đổi tên Sở Giao thông công chánh thành Sở Giao thông-Công chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi tên Sở Giao thông-Công chính thành Sở Giao thông vận tải thành phố;

Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải thành phố;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về duyệt khung giá vé xe buýt hoạt động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2073/STC-ĐT ngày 08 tháng 04 năm 2019 của Sở Tài chính về việc có ý kiến đối với nội dung phân bổ dự toán chi NSNN đối với lĩnh vực trợ giá xe buýt năm 2019;

Xét đề nghị của Trung tâm Quản lý giao thông công cộng tại Công văn số 1088/TT-KHĐT ngày 12 tháng 03 năm 2019 về việc điều chỉnh giá vé xe buýt trên các tuyến xe buýt có trợ giá năm 2019 và Thông báo số 37/TB-TT ngày 29 tháng 03 năm 2019 về việc thống nhất với các đơn vị vận tải đề xuất phương án điều chỉnh giá vé trên các tuyến xe buýt có trợ giá năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Vận tải đường bộ và Trưởng phòng Tài chính tại Tờ trình số 207/VTĐB ngày 09 tháng 04 năm 2019,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh giá vé xe buýt trên các tuyến xe buýt có trợ giá như sau:

1. Vé lượt

a) Áp dụng cho hành khách thường:

- Các tuyến xe buýt có cự ly từ 15 km trở xuống: giá vé đồng hạng 5.000 đồng/lượt hành khách.
- Các tuyến xe buýt có cự ly trên 15 km đến dưới 25 km: giá vé đồng hạng 6.000 đồng/lượt hành khách.
- Các tuyến xe buýt có cự ly từ 25 km trở lên: giá vé đồng hạng 7.000 đồng/lượt hành khách.

b) Áp dụng cho đối tượng học sinh, sinh viên:

- Giá vé lượt đồng hạng: 3.000 đồng/lượt hành khách. Học sinh, sinh viên khi lên xe phải xuất trình thẻ học sinh, thẻ sinh viên hoặc giấy tờ liên quan khác để chứng minh.
- Trường hợp học sinh, sinh viên không xuất trình thẻ học sinh, thẻ sinh viên hoặc giấy tờ liên quan khác để chứng minh vẫn mua vé như hành khách thường.

2. Vé bán trước (hay vé tập năm):

- Tương ứng với giá vé lượt 5.000 đồng/lượt hành khách: Giá vé tập năm là 112.500 đồng/1 tập 30 vé.
- Tương ứng với giá vé lượt 6.000 đồng/lượt hành khách: Giá vé tập năm là 135.000 đồng/1 tập 30 vé.
- Tương ứng với giá vé lượt 7.000 đồng/lượt hành khách: Giá vé tập năm là 157.500 đồng/1 tập 30 vé.

Bảng giá vé xe buýt cụ thể trên các tuyến xe buýt có trợ giá theo Phụ lục 1, 2 và 3 đính kèm.

3. Đối với giá vé xe buýt có trợ giá tuyến xe buýt số 13, 94, 96: không điều chỉnh giá vé lượt, chỉ điều chỉnh giá vé tập cho học sinh, sinh viên, cụ thể:

- Giá vé lượt đồng hạng 10.000 đồng/lượt hành khách.
- Giá vé tập cho đối tượng học sinh, sinh viên: 135.000 đồng/1 tập 30 vé.

Điều 2. Thời gian áp dụng

Giá vé điều chỉnh quy định tại Điều 1 được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (thay thế các Quyết định đã ban hành về công bố giá vé trên các tuyến xe buýt có trợ giá). Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng có trách nhiệm hướng dẫn các doanh nghiệp vận tải thực hiện theo đúng quy định và thông tin giá vé cho hành khách biết.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các Phòng: Quản lý Vận tải đường bộ, Kế hoạch-Đầu tư, Tài chính, Pháp chế; Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Trung tâm Quản lý giao thông công cộng và Giám đốc các Doanh nghiệp vận tải xe buýt liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. *qk*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- UBND TP “để báo cáo”;
- Sở Tài chính TP;
- Cục thuế thành phố;
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT.VTĐB.(Tg). *(20)*



Trần Quang Lâm

PHỤ LỤC 1:**Bảng giá vé xe buýt trên các tuyến xe buýt có trợ giá****Cự ly từ 15 km trở xuống**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1682/QĐ-SGTVT ngày 13 tháng 4 năm 2019
của Sở Giao thông vận tải)

Stt	Tên tuyến	MST	Cự ly (km)	Giá vé lượt (đồng/lượt hành khách)	Giá vé tập năm (đồng/1 tập 30 vé)	Giá vé lượt dành cho học sinh, sinh viên (đồng/lượt hành khách)
1	Bến Thành-Bến xe buýt Chợ Lớn	1	9,10	5.000	112.500	3.000
2	Bến Thành-Bến xe Miền Tây	2	13,85	5.000	112.500	3.000
3	Bến Thành-Đầm Sen	11	8,55	5.000	112.500	3.000
4	Bến xe Miền Đông-Bến xe buýt Chợ Lớn	54	14,45	5.000	112.500	3.000
5	Chợ Phước Bình-Trường Trung học Phổ thông Hiệp Bình	57	13,20	5.000	112.500	3.000
6	Thới An-Hóc Môn	78	10,40	5.000	112.500	3.000
7	Bến xe An Sương-Khu công nghiệp Nhì Xuân	85	14,90	5.000	112.500	3.000
8	Bến Thành-Đại học Tôn Đức Thắng-Cầu Long Kiểng	86	12,65	5.000	112.500	3.000
9	Bến xe Miền Tây-Chợ Lớn-Công viên Đầm Sen-Cư xá Nhiều Lộc	144	14,70	5.000	112.500	3.000
10	Khu dân cư Trung Sơn-Bến Thành- Sân bay Tân Sơn Nhất	152	14,60	5.000	112.500	3.000

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

PHỤ LỤC 2:**Bảng giá vé xe buýt trên các tuyến xe buýt có trợ giá****Cự ly trên 15 km đến dưới 25 km**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1682/QĐ-SGTVT ngày 13 tháng 4 năm 2019
của Sở Giao thông vận tải)

Stt	Tên tuyến	MST	Cự ly (km)	Giá vé lượt (đồng/lượt hành khách)	Giá vé tập năm (đồng/1 tập 30 vé)	Giá vé lượt dành cho học sinh, sinh viên (đồng/lượt hành khách)
1	Bến Thành-Thạnh Lộc	3	17,87	6.000	135.000	3.000
2	Bến Thành-Cộng Hòa-Bến xe An Sương	4	16,42	6.000	135.000	3.000
3	Bến xe buýt Chợ Lớn-Gò Vấp	7	15,70	6.000	135.000	3.000
4	Bến xe Miền Đông-3/2-Bến xe Miền Tây	14	16,60	6.000	135.000	3.000
5	Chợ Phú Định-Đầm Sen	15	17,10	6.000	135.000	3.000
6	Bến xe buýt Chợ Lớn-Bến xe buýt Tân Phú	16	17,00	6.000	135.000	3.000
7	Bến xe buýt Chợ Lớn-Đại học Sài Gòn-Khu chế xuất Tân Thuận	17	15,90	6.000	135.000	3.000
8	Bến Thành-Chợ Hiệp Thành	18	22,73	6.000	135.000	3.000
9	Bến Thành-Nhà Bè	20	16,93	6.000	135.000	3.000
10	Bến xe buýt Quận 8-Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	22	22,75	6.000	135.000	3.000
11	Bến xe buýt Chợ Lớn-Ngã 3 Giồng-Cầu Lớn	23	23,45	6.000	135.000	3.000
12	Bến xe buýt Quận 8-Khu dân cư Vĩnh Lộc A	25	22,10	6.000	135.000	3.000
13	Bến xe buýt Sài Gòn-Ấu Cơ-Bến xe An Sương	27	15,80	6.000	135.000	3.000
14	Phà Cát Lái-Chợ nông sản Thủ Đức	29	20,75	6.000	135.000	3.000
15	Đại học Tôn Đức Thắng-Bến Thành-Đại học Văn Lang	31	21,27	6.000	135.000	3.000
16	Bến Thành-Đại học Công nghệ Sài Gòn	34	18,20	6.000	135.000	3.000
17	Bến Thành-Thới An	36	18,97	6.000	135.000	3.000
18	Khu dân cư Tân Quy-Bến Thành-Đầm Sen	38	16,57	6.000	135.000	3.000
19	Bến Thành-Võ Văn Kiệt-Bến xe Miền Tây	39	17,82	6.000	135.000	3.000
20	Bến xe Miền Tây-Ngã tư Bốn Xã-Bến xe An Sương	41	22,35	6.000	135.000	3.000
21	Bến xe Miền Đông-Phà Cát Lái	43	15,85	6.000	135.000	3.000
22	Cảng Quận 4-Bình Quới	44	15,55	6.000	135.000	3.000
23	Bến xe buýt Quận 8-Bến Thành-Bến xe Miền Đông	45	17,90	6.000	135.000	3.000
24	Cảng Quận 4-Bến Mỹ Cốc	46	15,42	6.000	135.000	3.000
25	Bến xe buýt Chợ Lớn-Quốc lộ 50-Hưng Long	47	17,50	6.000	135.000	3.000
26	Bến xe buýt Tân Phú-Chợ Hiệp	48	21,00	6.000	135.000	3.000

Stt	Tên tuyến	MST	Cự ly (km)	Giá vé lượt (đồng/lượt hành khách)	Giá vé tập năm (đồng/1 tập 30 vé)	Giá vé lượt dành cho học sinh, sinh viên (đồng/lượt hành khách)
	Thành					
27	Bến xe Miền Đông-Bình Hưng Hòa	51	17,20	6.000	135.000	3.000
28	Bến Thành-Đại học Quốc Tế	52	22,98	6.000	135.000	3.000
29	Bến xe buýt Chợ Lớn-Đại học Giao thông Vận tải (Q9)	56	23,90	6.000	135.000	3.000
30	Bến xe Ngã 4 Ga-Khu công nghiệp Đông Nam	58	21,30	6.000	135.000	3.000
31	Bến xe buýt Quận 8-Bến xe Ngã 4 Ga	59	23,70	6.000	135.000	3.000
32	Bến xe buýt Chợ Lớn-Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	61	17,73	6.000	135.000	3.000
33	Bến xe buýt Quận 8-Thới An	62	23,70	6.000	135.000	3.000
34	Bến xe Miền Đông-Đầm Sen	64	16,80	6.000	135.000	3.000
35	Bến Thành-Cách Mạng Tháng Tám-Bến xe An Sương	65	16,30	6.000	135.000	3.000
36	Bến xe buýt Chợ Lớn-Bến xe An Sương	66	15,35	6.000	135.000	3.000
37	Bến xe buýt Chợ Lớn-Đại học Tài Chính-Marketing	68	19,75	6.000	135.000	3.000
38	Bến xe buýt Sài Gòn-Bến xe buýt Tân Phú	69	19,10	6.000	135.000	3.000
39	Bến xe buýt Sài Gòn-Hiệp Phước	72	20,95	6.000	135.000	3.000
40	Chợ Bình Chánh-Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	73	19,50	6.000	135.000	3.000
41	Bến xe An Sương-Bến xe Củ Chi	74	21,85	6.000	135.000	3.000
42	Đông Hòa-Cần Thạnh	77	16,30	6.000	135.000	3.000
43	Bến xe buýt Chợ Lớn-Lê Minh Xuân	81	22,40	6.000	135.000	3.000
44	Bến xe buýt Chợ Lớn-Tân Túc	84	17,30	6.000	135.000	3.000
45	Bến xe Củ Chi-An Nhơn Tây	87	20,80	6.000	135.000	3.000
46	Bến Thành-Chợ Long Phước	88	23,60	6.000	135.000	3.000
47	Đại học Nông Lâm-Bến tàu Hiệp Bình Chánh	89	17,10	6.000	135.000	3.000
48	Bến xe Miền Tây-Chợ nông sản Thủ Đức	91	23,80	6.000	135.000	3.000
49	Bến Thành-Đại học Nông Lâm	93	21,40	6.000	135.000	3.000
50	Chợ Thạnh Mỹ Lợi-Đại học Quốc Gia	99	24,25	6.000	135.000	3.000
51	Bến xe Củ Chi-Cầu Tân Thái	100	16,80	6.000	135.000	3.000
52	Bến xe buýt Chợ Lớn-Chợ Tân Nhựt	101	19,35	6.000	135.000	3.000
53	Bến xe buýt Chợ Lớn-Bến xe Ngã 4 Ga	103	23,90	6.000	135.000	3.000
54	Bến xe Củ Chi-Bồ Heo	107	15,60	6.000	135.000	3.000
55	Hiệp Phước-Phước Lộc	110	23,00	6.000	135.000	3.000
56	Bến xe An Sương-Tân Quy	122	19,00	6.000	135.000	3.000



Stt	Tên tuyến	MST	Cự ly (km)	Giá vé lượt (đồng/lượt hành khách)	Giá vé tập năm (đồng/1 tập 30 vé)	Giá vé lượt dành cho học sinh, sinh viên (đồng/lượt hành khách)
57	Bến xe Củ Chi-Bình Mỹ	126	19,40	6.000	135.000	3.000
58	An Thới Đông-Ngã ba Bà Xán	127	17,90	6.000	135.000	3.000
59	Tân Điền-An Nghĩa	128	24,90	6.000	135.000	3.000
60	Bến xe Miền Tây-Khu tái định cư Phú Mỹ	139	22,20	6.000	135.000	3.000
61	Bến xe buýt Sài Gòn-Phạm Thế Hiển-Khu dân cư Phú Lợi	140	17,95	6.000	135.000	3.000
62	Khu du lịch BCR-Long Trường-Khu chế xuất Linh Trung II	141	20,30	6.000	135.000	3.000
63	Bến xe buýt Chợ Lớn-Chợ Hiệp Thành	145	23,00	6.000	135.000	3.000
64	Bến xe Miền Đông-Chợ Hiệp Thành	146	18,30	6.000	135.000	3.000
65	Bến xe Miền Tây-Gò Vấp	148	16,90	6.000	135.000	3.000
66	Bến xe Miền Tây-BX An Sương	151	17,40	6.000	135.000	3.000

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM



PHỤ LỤC 3:**Bảng giá vé xe buýt trên các tuyến xe buýt có trợ giá****Cự ly từ 25 km trở lên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1682/QĐ-SGTVT ngày 13 tháng 4 năm 2019
của Sở Giao thông vận tải)

Stt	Tên tuyến	MST	Cự ly (km)	Giá vé lượt (đồng/ lượt hành khách)	Giá vé tập năm (đồng/1 tập 30 vé)	Giá vé lượt dành cho học sinh, sinh viên (đồng/lượt hành khách)
1	Bến xe buýt Chợ Lớn-Đại học Nông Lâm	6	26,50	7.000	157.500	3.000
2	Bến xe buýt Quận 8-Đại học Quốc gia	8	32,70	7.000	157.500	3.000
3	Bến xe buýt Chợ Lớn-Bình Chánh-Hung Long	9	25,00	7.000	157.500	3.000
4	Đại học Quốc Gia-Bến xe Miền Tây	10	31,05	7.000	157.500	3.000
5	Bến Thành-Khu chế xuất Linh Trung-Đại học Quốc gia	19	26,93	7.000	157.500	3.000
6	Bến xe Miền Đông-Hóc Môn	24	26,10	7.000	157.500	3.000
7	Bến xe buýt Sài Gòn-Chợ Xuân Thới Thượng	28	26,45	7.000	157.500	3.000
8	Chợ Tân Hương-Đại học Quốc tế	30	33,15	7.000	157.500	3.000
9	Bến xe Miền Tây-Bến xe Ngã tư Ga	32	25,00	7.000	157.500	3.000
10	Bến xe An Sương-Suối Tiên-Đại học Quốc gia	33	26,05	7.000	157.500	3.000
11	Đại học Bách Khoa-Đại học Quốc Gia	50	25,30	7.000	157.500	3.000
12	Lê Hồng Phong-Đại học Quốc Gia	53	29,50	7.000	157.500	3.000
13	Công viên phần mềm Quang Trung-Khu Công nghệ cao (Q9)	55	29,80	7.000	157.500	3.000
14	Tân Quy-Bến Súc	70	25,65	7.000	157.500	3.000
15	Bến xe An Sương-Phật Cô Đơn	71	25,10	7.000	157.500	3.000
16	Long Phước-Suối Tiên-Đền Vua Hùng	76	25,05	7.000	157.500	3.000
17	Bến xe Củ Chi-Đền Bến Dược	79	25,00	7.000	157.500	3.000
18	Phà Bình Khánh-Cần Thạnh	90	45,60	7.000	157.500	3.000
19	Bến xe buýt Sài Gòn-Nguyễn Văn Linh-Bến xe Miền Tây	102	33,82	7.000	157.500	3.000
20	Bến xe An Sương-Đại học Nông Lâm	104	30,60	7.000	157.500	3.000
21	Bến xe buýt Chợ Lớn-Ngã 3 Tân Vạn	150	28,75	7.000	157.500	3.000

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM